

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ VẬN DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ DOANH THU TẠI CÁC DOANH NGHIỆP KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

TS. Thái Thị Thái Nguyên*

Nghiên cứu này chỉ rõ các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của việc vận dụng kế toán quản trị doanh thu tại các doanh nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Thái Nguyên. Trong nghiên cứu tác giả đã thực hiện điều tra khảo sát 199 doanh nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, kiểm định thang đo bằng Cronbach' Anpha, sử dụng nhân tố khám phá và phân tích hồi quy để chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến hiệu quả vận dụng kế toán quản trị doanh thu của các doanh nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Thái Nguyên. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra 5 nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả vận dụng kế toán quản trị doanh thu, trong đó có nhân tố Công nghệ và phần mềm kế toán và nhân tố thực hiện kế toán doanh thu tại công ty có tác động mạnh mẽ nhất, tiếp sau đó là nhân tố nhận thức của nhà quản trị, trình độ nhân sự kế toán và nhân tố cuối cùng là chính sách và quy trình kiểm soát doanh thu.

• Từ khóa: kế toán quản trị doanh thu, doanh nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng, nhân tố ảnh hưởng, hiệu quả vận dụng.

This study identifies the factors influencing the effectiveness of applying revenue management accounting in construction materials trading enterprises located in Thai Nguyen City. In the research, the author conducted a survey of 199 construction materials trading enterprises in the area, tested the measurement scale using Cronbach's Alpha, and applied exploratory factor analysis and regression analysis to determine the influencing factors and the extent of their impact on the effectiveness of revenue management accounting application in these enterprises. The findings reveal five factors affecting the effectiveness of revenue management accounting application, in which Accounting Technology and Software and Revenue Accounting Practices at the Company are the most influential, followed by Managers' Awareness, Accounting Personnel Qualifications, and lastly, Revenue Control Policies and Procedures.

• Key words: management accounting of revenue, construction materials trading enterprises, influencing factors, effectiveness of application.

1. Đặt vấn đề

Kế toán quản trị doanh thu (KTQTĐT) đóng vai trò quan trọng trong hỗ trợ ra quyết định kinh doanh, đặc biệt với doanh nghiệp thương mại. Trước áp lực tối ưu hóa chi phí và nâng cao hiệu quả, các doanh nghiệp VLXD tại TP Thái Nguyên cần vận dụng hiệu

Ngày gửi bài: 27/4/2025

Ngày gửi phản biện: 03/5/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i293.09>

quả KTQTĐT. Nghiên cứu này nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTĐT tại các doanh nghiệp VLXD trên địa bàn. Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở đề xuất giải pháp thúc đẩy ứng dụng KTQTĐT hiệu quả hơn.

2. Tổng quan tài liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan tài liệu

Cho đến nay có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã sử dụng các khung lý thuyết khác nhau để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng KTQT và KTQTĐT trong doanh nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng (VLXD). Trong bối cảnh chuyển đổi số, công nghệ và phần mềm kế toán (CN) được xem là nhân tố quan trọng thúc đẩy việc vận dụng KTQTĐT (Efendi et al., 2006; Hà Thị Thủy et al., 2023). Bên cạnh đó, chất lượng tổ chức công tác kế toán cũng là điều kiện nền tảng để triển khai hiệu quả KTQT (Scapens, 1994; Nguyễn Thị Mỹ Linh et al., 2019). Nhận thức và năng lực của nhà quản trị có ảnh hưởng then chốt đến việc áp dụng KTQTĐT, đặc biệt trong lập kế hoạch và kiểm soát doanh thu (Nguyễn Thị Kim Ngọc, 2023). Trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán được chứng minh

* Trường Đại học Kinh tế và QTKD - Đại học Thái Nguyên

là yếu tố hỗ trợ mạnh mẽ cho việc áp dụng các công cụ KTQT (Chenhall & Langfield-Smith, 1998; Huỳnh Tấn Dũng et al., 2022). Ngoài ra, hệ thống kiểm soát quản lý kế toán (MACS) cũng được khẳng định có vai trò tích cực trong việc thúc đẩy thực hành đổi mới và nâng cao hiệu suất hoạt động doanh nghiệp (Gomez-Conde et al., 2019). Các nghiên cứu này cung cấp cơ sở lý luận vững chắc cho việc xác định các yếu tố tác động đến hiệu quả vận dụng KTQTD tại các doanh nghiệp VLXD.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thu thập số liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp từ các nguồn công bố như Cục Thống kê Thái Nguyên, văn bản pháp luật, nghiên cứu trước và dữ liệu sơ cấp từ 199 doanh nghiệp VLXD tại TP. Thái Nguyên. Đối tượng khảo sát là các nhà quản trị ở các cấp độ. Khảo sát được thực hiện từ 08/2024 đến 04/2025 bằng bảng hỏi trực tiếp và trực tuyến. Tổng số mẫu hợp lệ thu được là 183. Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả vận dụng KTQTD tại các DN kinh doanh VLXD trên địa bàn TPTN.

2.2.2. Xử lý và phân tích số liệu

Nghiên cứu sử dụng SPSS 27 để kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha, loại bỏ các biến không phù hợp. Sau đó, tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA) kết hợp kiểm định KMO nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT doanh thu (KTQTD). Biến phụ thuộc Y được phân tích hồi quy tuyến tính với 5 biến độc lập X1–X5. Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng thống kê mô tả để phân tích đặc điểm mẫu khảo sát và chức vụ người trả lời.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm của doanh nghiệp kinh doanh VLXD trên địa bàn thành phố Thái Nguyên

Trong số 183 doanh nghiệp kinh doanh VLXD hoạt động trên địa bàn TPTN với hoạt động kinh doanh phong phú và đa dạng chủng loại hàng hóa chủ yếu như: Gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh, xi măng, sắt thép, vật liệu điện, nhôm kính... Trong đó, công ty TNHH chiếm tỷ trọng lớn nhất với 142DN/183DN (chiếm tỷ lệ: 77,6%), loại hình công ty cổ phần: 30DN/183DN (chiếm tỷ lệ: 16,4%), loại hình doanh nghiệp tư nhân: 11DN/183DN (chiếm tỷ lệ: 6%).

Về quy mô mẫu khảo sát phân loại theo số lượng lao động DN có quy mô siêu nhỏ chiếm tỷ trọng nhiều nhất với số lượng lao động (< 10 lao động) theo thống

kê có: 156DN/183DN (chiếm tỷ trọng: 85,2%); số lượng DN có quy mô nhỏ sử dụng từ (10 - 100 lao động) có: 27DN/183DN (chiếm tỷ trọng: 14,8%) với 02 DN sử dụng số lao động lớn nhất là Công ty TNHH Xây dựng Hà Phong và Công ty sản xuất và Thương mại Tuấn Minh nhưng đều là dưới 100 lao động.

Trong số các đối tượng được khảo sát, thống kê theo đối tượng người trả lời thì có 102DN/183DN (chiếm tỷ lệ: 56%) người đại diện trả lời là kế toán trưởng và các trưởng, phó phòng. Cùng với đó có 42DN/183DN (chiếm tỷ lệ: 23%) người đại diện trả lời là kế toán viên, trưởng các tổ đội... Còn lại là: 39DN/183DN (chiếm tỷ lệ: 21%) người đại diện trả lời là các giám đốc tài chính, giám đốc điều hành hoặc chủ DN.

3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTD tại các doanh nghiệp kinh doanh VLXD trên địa bàn thành phố Thái Nguyên

3.2.1. Kiểm định thang đo

Để xây dựng một thang đo chính thức phù hợp, việc đánh giá độ tin cậy của các thang đo là vô cùng quan trọng để đảm bảo tính chính xác và phù hợp của kết quả nghiên cứu, giúp loại bỏ các biến quan sát không đạt độ tin cậy đủ, đồng thời giúp nghiên cứu điều chỉnh và phát triển thang đo chính thức.

Nếu hệ số Cronbach's Alpha của thang đo đạt trong khoảng khoảng từ 0,5 đến 0,95, thì thang đo được coi là có độ tin cậy chấp nhận được. Ngoài ra, để đảm bảo tính đáng tin cậy của thang đo, cần loại bỏ các biến có hệ số tương quan biến tổng thấp hơn 0,3.

Bảng 1: Kiểm định độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha

Ký hiệu	Biến quan sát (Nội dung phản ánh)	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
NT	Nhận thức của nhà quản trị $a = 0.778; N = 4$		
NT1	Mức độ đánh giá của NQT về tính hữu ích của kế toán doanh thu	0.572	0.731
NT2	Nhà quản trị có hiểu biết về các công cụ kỹ thuật của kế toán doanh thu	0.601	0.716
NT3	Nhà quản trị có nhu cầu cao trong việc thực hiện kế toán doanh thu tại đơn vị	0.618	0.706
NT4	Mức độ chấp nhận các khoản chi phí trong việc đầu tư của nhà quản trị cho việc thực hiện kế toán doanh thu.	0.545	0.745
TD	Trình độ của nhân sự kế toán: $a = 0.819; N = 4$		
TD1	Nhân viên kế toán có đủ trình độ chuyên môn để phân tích doanh thu.	0.579	0.800
TD2	Đội ngũ kế toán được đào tạo về KTQTD.	0.626	0.780
TD3	Nhân viên kế toán có thể sử dụng công cụ phân tích doanh thu.	0.704	0.742
TD4	Nhân viên kế toán có thể dự báo doanh thu chính xác.	0.658	0.765
CN	Công nghệ và phần mềm kế toán: $a = 0.791; N = 4$		
CN1	Doanh nghiệp sử dụng phần mềm kế toán chuyên dụng để theo dõi doanh thu.	0.600	0.741
CN2	Phần mềm kế toán hỗ trợ phân tích xu hướng doanh thu.	0.545	0.771
CN3	Việc sử dụng công nghệ kế toán giúp tiết kiệm thời gian lập báo cáo doanh thu.	0.608	0.738
CN4	Doanh nghiệp sử dụng hệ thống ERP để tích hợp dữ liệu doanh thu.	0.665	0.709

Ký hiệu	Biến quan sát (Nội dung phản ánh)	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
CS	Chính sách và quy trình kiểm soát doanh thu: $\alpha = 0.730$; $N = 4$		
CS1	Doanh nghiệp có quy trình kiểm soát doanh thu chặt chẽ.	0.523	0.669
CS2	Doanh nghiệp có quy định rõ ràng về việc ghi nhận và theo dõi doanh thu.	0.567	0.643
CS3	Báo cáo doanh thu được kiểm tra và đối chiếu thường xuyên.	0.564	0.643
CS4	Doanh nghiệp áp dụng biện pháp ngăn chặn gian lận trong doanh thu.	0.432	0.721
KT	Thực hiện KTQTD tại công ty: $\alpha = 0.757$; $N = 4$		
KT1	Mức độ doanh nghiệp thực hiện, vận dụng tốt chính sách, chế độ về kế toán DT.	0.571	0.691
KT2	Mức độ doanh nghiệp thực hiện việc thu thập và xử lý thông tin kế toán về DT	0.624	0.660
KT3	Mức độ doanh nghiệp thực hiện việc phân tích và cung cấp thông tin kế toán về DT	0.472	0.742
KT4	Mức độ doanh nghiệp thực hiện chuẩn bị cho việc áp dụng IFRS tại đơn vị	0.552	0.701
HQ	Hiệu quả vận dụng KTQTD: $\alpha = 0.812$; $N = 7$		
HQ1	Hệ thống KTQTD của doanh nghiệp hoạt động hiệu quả	0.653	0.768
HQ2	Thông tin KTQTD được cung cấp kịp thời	0.474	0.801
HQ3	Thông tin KTQTD có độ chính xác cao	0.397	0.814
HQ4	Nhà quản lý thường xuyên sử dụng thông tin này để ra quyết định	0.551	0.787
HQ5	KTQTD giúp tối ưu chiến lược kinh doanh	0.656	0.768
HQ6	Hệ thống này giúp doanh nghiệp tăng doanh thu	0.525	0.792
HQ7	KTQTD giúp kiểm soát tốt chi phí liên quan đến doanh thu	0.603	0.778

3.2.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích nhân tố được hiểu là nhằm nhóm các biến ít tương quan với nhau thành các nhân tố mà các biến trong đó có sự tương quan với nhau hơn, từ đó hình thành các nhân tố đại diện nhưng vẫn mang đầy đủ thông tin so với số lượng biến ban đầu.

* Phân tích nhân tố khám phá cho biến độc lập

Bảng 2: KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.800	
Approx. Chi-Square	1310.793	
Bartlett's Test of Sphericity	df	190
Sig.		.000

Hệ số KMO cho kết quả $0,800 > 0,5$ và Sig Bartlett's Test = $0,00 < 0,05$, như vậy phân tích nhân tố là phù hợp.

Bảng 3: Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5.268	26.342	26.342	5.268	26.342	26.342	2.653	13.265	13.265
2	2.434	12.169	38.511	2.434	12.169	38.511	2.607	13.037	26.301
3	1.908	9.539	48.050	1.908	9.539	48.050	2.585	12.925	39.227
4	1.509	7.547	55.597	1.509	7.547	55.597	2.369	11.846	51.072
5	1.399	6.996	62.594	1.399	6.996	62.594	2.304	11.521	62.594
6	.858	4.291	66.885						
7	.777	3.886	70.771						
8	.705	3.527	74.298						
9	.621	3.103	77.401						
10	.588	2.940	80.341						
11	.540	2.701	83.041						
12	.498	2.492	85.534						
13	.466	2.330	87.864						
14	.435	2.173	90.037						
15	.419	2.094	92.131						
16	.406	2.032	94.163						
17	.381	1.907	96.070						

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
18	.317	1.587	97.657						
19	.241	1.207	98.864						
20	.227	1.136	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Có 5 nhân tố được trích dựa vào tiêu chí Eigenvalue lớn hơn 1, như vậy 5 nhân tố này tóm tắt thông tin của 20 biến quan sát đưa vào phân tích nhân tố khám phá một cách tốt nhất. Tổng phương sai mà 5 nhân tố này trích được là $62,594\% > 50\%$, như vậy, 5 nhân tố được trích giải thích được $62,594\%$ biến thiên dữ liệu của 20 biến quan sát tham gia vào phân tích nhân tố khám phá.

Bảng 4: Rotated Component Matrix^a

	Component				
	1	2	3	4	5
TĐ4	.808				
TĐ3	.807				
TĐ2	.758				
TĐ1	.678				
CN4		.805			
CN1		.799			
CN3		.724			
CN2		.663			
NT2			.775		
NT1			.745		
NT3			.723		
NT4			.675		
KT2				.793	
KT1				.726	
KT4				.724	
KT3				.577	
CS3					.790
CS2					.761
CS1					.730
CS4					.622

Trong bảng ma trận hệ số xoay, các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0.5 và không có trường hợp biến nào cùng lúc tải lên cả hai nhân tố với hệ số tải gần nhau. Nên các nhân tố đảm bảo được giá trị hội tụ và phân biệt khi phân tích EFA. Ngoài ra không có sự xáo trộn các nhân tố, nghĩa là câu hỏi của nhân tố này không bị nằm lẫn lộn với câu hỏi của nhân tố kia. Nên sau khi phân tích nhân tố thì các nhân tố độc lập này được giữ nguyên, không bị tăng thêm hoặc giảm đi nhân tố.

* Phân tích nhân tố khám phá cho biến phụ thuộc

Bảng 5: KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.844
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	368.112
	df	21
	Sig.	.000

Hệ số KMO là $0,844 > 0,5$ và Sig Bartlett's Test = $0,00 < 0,05$, như vậy phân tích nhân tố là phù hợp.

Kết quả phân tích cho thấy có một nhân tố được trích có trị số Eigenvalue là $3,342 > 1$. Nhân tố này

giải thích được 47,745% biến thiên dữ liệu của 7 biến quan sát tham gia vào phân tích nhân tố khám phá.

Bảng 6: Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.342	47.745	47.745	3.342	47.745	47.745
2	.914	13.057	60.802			
3	.788	11.260	72.063			
4	.618	8.831	80.893			
5	.508	7.254	88.147			
6	.471	6.733	94.880			
7	.358	5.120	100.000			

*** Phân tích tương quan pearson**

Khi tiến hành phân tích tương quan Pearson, để đi đến lựa chọn chấp nhận hay bác bỏ giả thuyết các biến có mối quan hệ với nhau cần sử dụng chỉ số Sig (p - value). Một cặp biến có mối quan hệ tương quan với nhau khi có giá trị Sig < 0.05 và không có quan hệ tương quan khi giá trị Sig > 0.05. Với mọi giá trị Sig < 0.05, hệ số tương quan r (Pearson Correlations) dao động trong khoảng -1 đến 1 thì cặp biến đều tương quan. Hệ số tương quan R càng tiến về hai đầu -1 và 1 thể hiện mối quan hệ tương quan mạnh, càng tiến về 0 thì mối tương quan càng yếu.

Sau khi thực hiện phân tích nhân tố, có 6 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc được đưa vào kiểm định mô hình. Phân tích tương quan Pearson được sử dụng nhằm kiểm tra mối tương quan tuyến tính chặt chẽ giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập và sớm nhận diện vấn đề đa cộng tuyến khi các biến độc lập cũng có tương quan mạnh với nhau, xem xét sự phù hợp khi đưa các thành phần vào mô hình hồi quy.

Bảng 7: Correlations

		NT	TĐ	CN	CS	KT	HQ
NT	Pearson Correlation	1	.401**	.368**	.244**	.353**	.584**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.001	.000	.000
	N	183	183	183	183	183	183
TĐ	Pearson Correlation	.401**	1	.247**	.231**	.439**	.550**
	Sig. (2-tailed)	.000		.001	.002	.000	.000
	N	183	183	183	183	183	183
CN	Pearson Correlation	.368**	.247**	1	.138	.084	.553**
	Sig. (2-tailed)	.000	.001		.062	.260	.000
	N	183	183	183	183	183	183
CS	Pearson Correlation	.244**	.231**	.138	1	.260**	.413**
	Sig. (2-tailed)	.001	.002	.062		.000	.000
	N	183	183	183	183	183	183
KT	Pearson Correlation	.353**	.439**	.084	.260**	1	.530**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.260	.000		.000
	N	183	183	183	183	183	183
HQ	Pearson Correlation	.584**	.550**	.553**	.413**	.530**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	
	N	183	183	183	183	183	183

Việc kiểm định được thực hiện 2 phía (2- tailed). Hệ số tương quan (r) giữa các biến với chính nó là 1. Theo ma trận tương quan, tương quan Pearson giữa sáu biến độc lập với biến phụ thuộc HQ đều có giá trị sig nhỏ hơn 0,05. Như vậy, có mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập này với biến phụ thuộc.

Các biến độc lập không có tương quan (sig có giá trị lớn hơn 0,05), có thể nói gần như không có khả năng xảy ra cộng tuyến giữa hai biến độc lập với nhau.

3.2.4. Phân tích hồi quy

Bảng 8: Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.820 ^a	.673	.664	.22192	1.825

Căn cứ để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy bao gồm giá trị R2 (R Square) và R2 hiệu chỉnh (Adjusted R Square) để phản ánh mức độ giải thích biến phụ thuộc của các biến độc lập trong mô hình hồi quy. Tuy nhiên giá trị R2 hiệu chỉnh (Adjusted R Square) sẽ phản ánh độ phù hợp của mô hình tốt hơn do không thổi phồng mức độ phù hợp của mô hình như giá trị R2 (R Square). Trong nghiên cứu lặp lại, chúng ta thường chọn mức trung gian là 0,5 để phân ra 2 nhánh ý nghĩa mạnh/ý nghĩa yếu và kỳ vọng từ 0,5 đến 1 thì mô hình là tốt, bé hơn 0,5 là mô hình chưa tốt. Tuy nhiên, điều này không thực sự chính xác bởi việc đánh giá giá trị R2 sẽ phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố như lĩnh vực nghiên cứu, tính chất nghiên cứu, cỡ mẫu, số lượng biến tham gia hồi quy, kết quả các chỉ số khác của phép hồi quy,...

Kết quả thực hiện hồi quy đa biến cho ra giá trị R2 hiệu chỉnh là 0,664 > 0,5. Như vậy, 66,4% sự biến thiên của biến hiệu quả KTQTDĐT có thể giải thích bởi mối liên hệ tuyến tính của các biến độc lập và 33,6 còn lại là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Kết quả nghiên cứu cho thấy giá trị Durbin-Watson = 1,825, nằm trong khoảng 1,5 đến 2,5 nên kết quả không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất.

Bảng 9: ANOVA^a

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	17.931	5	3.586	72.814	.000 ^b
Residual	8.717	177	.049		
Total	26.648	182			

Trong bảng phân tích ANOVA cho ra kết quả giá trị Sig của mô hình đạt mức .000 thỏa mãn điều kiện <0.05 nên mô hình tồn tại. Từ đó kết luận mô hình là phù hợp.

Bảng 10: Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.246	.210	-1.173	.242		
	NT	.181	.042	.220	4.308	.000	.711
	TĐ	.169	.042	.202	3.990	.000	.718
	CN	.241	.030	.372	7.948	.000	.842
	CS	.188	.046	.187	4.118	.000	.896
	KT	.252	.044	.283	5.688	.000	.744

^a. Dependent Variable: HQ

Phương trình hồi quy tuyến tính:

$$HQKTQTD = -0.246 + 0.181 \times NT + 0.169 \times TĐ + 0.241 \times CN + 0.188 \times CS + 0.252 \times KT$$

4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả hồi quy tuyến tính cho thấy rằng mô hình được xây dựng có khả năng giải thích và dự báo hiệu quả KTQTD dựa trên năm yếu tố chính là nhận thức của nhà quản trị, trình độ nhân sự kế toán, công nghệ và phần mềm kế toán, chính sách và quy trình kiểm soát doanh thu, cũng như việc thực hiện kế toán doanh thu tại DN. Tất cả các hệ số hồi quy đều mang dấu dương, cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa các biến độc lập và hiệu quả KTQTD. Đồng thời, tất cả các biến đều có mức ý nghĩa thống kê rất cao (Sig. = 0.000), khẳng định vai trò quan trọng và đáng kể của từng yếu tố trong mô hình.

Trong năm yếu tố được đưa vào mô hình, biến Công nghệ và phần mềm kế toán (CN) có hệ số hồi quy không chuẩn hóa cao nhất ($B = 0.241$) và hệ số hồi quy chuẩn hóa ($Beta = 0.372$), cho thấy đây là yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến HQKTQTD. Điều này là hợp lý trong bối cảnh hiện nay khi sự phát triển của công nghệ thông tin và phần mềm kế toán hiện đại ngày càng đóng vai trò trung tâm trong việc thu thập, xử lý và phân tích thông tin tài chính, đặc biệt là doanh thu. Việc ứng dụng phần mềm có khả năng tự động hóa, tổng hợp dữ liệu kịp thời và cung cấp báo cáo phân tích nhanh chóng giúp doanh nghiệp tăng cường khả năng kiểm soát và dự báo doanh thu, từ đó cải thiện chất lượng thông tin đầu vào cho nhà quản trị ra quyết định.

Tiếp theo, yếu tố Thực hiện kế toán doanh thu tại công ty (KT) cũng có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hiệu quả KTQTD, với hệ số $B = 0.252$ và $Beta = 0.283$. Kết quả này phản ánh rằng khi doanh nghiệp chú trọng đến việc tổ chức thực hiện kế toán doanh thu bài bản, minh bạch và kịp thời, thông tin cung cấp sẽ chính xác và sát với thực tế vận hành. Điều này góp phần vào việc nâng cao chất lượng các báo cáo quản trị, tối ưu hóa nguồn lực và hỗ trợ nhà quản trị ra quyết định một cách hiệu quả, phù hợp với mục tiêu tài chính của DN.

Bên cạnh đó, yếu tố Nhận thức của nhà quản trị (NT) có hệ số $B = 0.181$ và $Beta = 0.220$. Đây là một trong những yếu tố mang tính định hướng chiến lược đối với sự phát triển của công tác KTQTD trong tổ chức. Khi nhà quản trị có nhận thức đầy đủ về vai trò của KTQTD trong việc hỗ trợ điều hành và lập kế hoạch tài chính, họ sẽ có xu hướng đầu tư nhiều hơn vào nguồn lực, đào tạo nhân sự, và cải tiến quy trình vận hành, từ đó thúc đẩy việc áp dụng các công cụ và kỹ thuật kế toán quản trị một cách hiệu quả hơn.

Yếu tố Trình độ nhân sự kế toán (TĐ) có hệ số $B = 0.169$ và $Beta = 0.202$, cho thấy tác động tích cực nhưng thấp hơn so với các yếu tố còn lại. Tuy vậy, trình độ chuyên môn và năng lực phân tích của đội ngũ kế toán vẫn đóng vai trò không thể thay thế trong toàn bộ quá trình thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu doanh thu. Nhân sự có năng lực không chỉ đảm bảo độ chính xác của thông tin, mà còn có thể tham gia vào quá trình hoạch định, phân tích hiệu suất và đề xuất giải pháp cải thiện doanh thu một cách chủ động.

Cuối cùng, yếu tố Chính sách và quy trình kiểm soát doanh thu (CS) có hệ số $B = 0.188$ và $Beta = 0.187$. Đây là yếu tố phản ánh mức độ quy chuẩn hóa và hệ thống hóa trong quản lý doanh thu. Một chính sách và quy trình kiểm soát hiệu quả giúp doanh nghiệp hạn chế được tình trạng thất thoát, gian lận, sai sót và bảo đảm thông tin doanh thu được ghi nhận đúng thời điểm, đúng giá trị. Từ đó, góp phần vào việc tạo ra nền tảng dữ liệu đáng tin cậy cho các hoạt động phân tích và ra quyết định.

Một điểm tích cực trong kết quả mô hình là các chỉ số đa cộng tuyến (VIF) đều dưới ngưỡng 2, cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến độc lập. Điều này chứng minh rằng các biến đưa vào mô hình đều mang thông tin riêng biệt và có đóng góp độc lập vào việc giải thích biến phụ thuộc, làm tăng độ tin cậy cho mô hình nghiên cứu.

5. Kết luận: Nghiên cứu cho thấy việc vận dụng kế toán quản trị doanh thu (KTQTD) tại các doanh nghiệp VLXD ở TP. Thái Nguyên còn hạn chế do đa số là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, thiếu nguồn lực và nhận thức. Hiệu quả KTQTD bị ảnh hưởng bởi 5 nhóm nhân tố chính, trong đó nổi bật là công nghệ và phần mềm kế toán (0.241), và việc thực hiện kế toán doanh thu (0.252). Trình độ nhân sự và chính sách kế toán còn yếu cũng góp phần làm giảm hiệu quả. Việc ứng dụng công nghệ được xác định là yếu tố then chốt cần cải thiện. Dù cỡ mẫu nhỏ, nghiên cứu vẫn mang ý nghĩa tham khảo thực tiễn và học thuật.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính (2006), Thông tư 53/2006/TT-BTC về hướng dẫn áp dụng KTQT trong doanh nghiệp
Chenhall & Langfield-Smith (1998) Tên bài viết: Adoption and benefits of management accounting practices: An Australian study
Huỳnh Tấn Dũng, Phạm Thị Thủy Ngân (2022), Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng kế toán quản trị tại các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin tại thành phố Hồ Chí Minh.
Jacobson Gómez-Conde và các cộng sự (2019), Environmental innovation practices and operational performance, *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, Vol 32, Issues 5, Pages 1325-1357
Nguyễn Thị Kim Ngọc (2023), Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán quản trị tại các doanh nghiệp dệt may Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng*.
Robert H. Chenhall & Kim Langfield-Smith (1998), Adoption and benefits of management accounting practices: An Australian study, *Accounting, Organizations and Society*, Vol. 23, Issues 5-6, Pages 379-403
Scapens, R. W. (1994). Never Mind the Gap: Towards an Institutional Perspective on Management Accounting Practices. *Management Accounting Research*, 5(3-4), 301-321.
Trần Nguyễn Thị Yến & cs (2024), Nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp nhỏ vừa trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 22(6), tr 800 - 810